ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

Biểu số 66/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Đính kèm Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2025 UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán											Quyết toán														So sánh (%)									
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ gốC do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi nộp ngân sách cấp trên	Khác	Chi chương trình MTQG (Năm 2023 BTC không giao DT) - Tổng số	Chi chương trình MTQG - Chi đầu tư phát triển	Chi chương trình MTQG - Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG - Tổng số	Chi chương trình MTQG - Chi đầu tư phát triển	Chi chương trình MTQG - Chi thường xuyên	Chi trả nợ gốc do chính quyền địa phương vay	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chuyển giao ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau - Tổng số	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau - Chi đầu tư phát triển	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau - Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ gốc do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chương trình MTQG - Tổng số	Chi chương trình MTQG - Chi đầu tư phát triển	Chi chương trình MTQG - Chi thường xuyên
A	*B*	*1=2+..+9*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12=13+...+16+20+...+23*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*25*	*26*	*27*	*28*	*29*	*30*	*31*	*32*	*33*	*34*
	TỔNG SỐ	**22.807.303**	**10.342.038**	**5.179.547**	-	-	**555.910**	**6.498.426**	**231.382**	-	-	-	**32.989.100**	**7.981.377**	**4.310.374**	**1**	**555.910**	-	-	-	**2**	**380.320**	**8.780.103**	**10.981.013**	**5.982.764**	**4.998.249**	**145%**	**77%**	**83%**			**100%**	**5,9%**			
I	**Các đơn vị thuộc cấp tỉnh**	**8.638.500**	**3.458.953**	**5.179.547**	-	-	-		-	-	-	-	**5.777.519**	**1.467.145**	**4.310.374**	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	**67%**	**42%**	**83%**							
1	VP Đoàn đại biểu QH và Hội đồng nhân dân	24.033	-	24.033	-	-	-	-	-	-	-	-	20.545	-	20.545	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	85%		85%							
2	Văn phòng ủy ban nhân dân	55.374	-	55.374	-	-	-	-	-	-	-	-	48.423	-	48.423	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	87%		87%							
3	Sở Ngoại vụ	21.093	-	21.093	-	-	-	-	-	-	-	-	14.929	-	14.929	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	71%		71%							
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	128.965	200	128.765	-	-	-	-	-	-	-	-	116.058	150	115.908	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	90%	75%	90%							
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	16.582	200	16.382	-	-	-	-	-	-	-	-	14.431	200	14.231	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	87%	100%	87%							
6	Sở Tư pháp	22.200	-	22.200	-	-	-	-	-	-	-	-	15.436	-	15.436	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	70%		70%							
7	Sở Công thương	63.164	-	63.164	-	-	-	-	-	-	-	-	36.730	-	36.730	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	58%		58%							
8	Sở Khoa học và Công nghệ	46.017	-	46.017	-	-	-	-	-	-	-	-	28.124	-	28.124	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	61%		61%							
9	Sở Tài chính	23.547	-	23.547	-	-	-	-	-	-	-	-	20.417	-	20.417	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	87%		87%							
10	Sở Xây dựng	25.159	-	25.159	-	-	-	-	-	-	-	-	14.018	-	14.018	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	56%		56%							
11	Sở Giao thông Vân tải	114.846	-	114.846	-	-	-	-	-	-	-	-	90.324	-	90.324	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	79%		79%							
12	Ban an toàn giao thông tỉnh	66.529	-	66.529	-	-	-	-	-	-	-	-	15.489	-	15.489	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	23%		23%							
13	Trường Đại học Đồng Nai	39.726	5.889	33.837	-	-	-	-	-	-	-	-	41.689	9.474	32.215	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	105%	161%	95%							
14	Sở Giáo dục và Đào tạo	750.806	-	750.806	-	-	-	-	-	-	-	-	685.763	-	685.763	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	91%		91%							
15	Trường Cao đẳng Y tế	26.426	8.400	18.026	-	-	-	-	-	-	-	-	25.951	12.588	13.364	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98%	150%	74%							
16	Sở Y tế	1.161.265	12.000	1.149.265	-	-	-	-	-	-	-	-	1.002.337	11.664	990.673	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	86%	97%	86%							
17	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Đồng Nai	26.493	-	26.493	-	-	-	-	-	-	-	-	26.492	-	26.492	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
18	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao	59.605	14.100	45.505	-	-	-	-	-	-	-	-	45.528	11.457	34.071	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	76%	81%	75%							
19	Sở Lao động, Thương binh và xã hội	299.660	-	299.660	-	-	-	-	-	-	-	-	267.531	-	267.531	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	89%		89%							
20	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	353.835	-	353.835	-	-	-	-	-	-	-	-	311.899	-	311.899	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	88%		88%							
21	Sở Tài nguyên và Môi trường	150.718	-	150.718	-	-	-	-	-	-	-	-	143.153	-	143.153	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	95%		95%							
22	Sở Thông tin và Truyền thông	76.044	-	76.044	-	-	-	-	-	-	-	-	29.442	-	29.442	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	39%		39%							
23	Sở Nội vụ	60.665	-	60.665	-	-	-	-	-	-	-	-	40.030	-	40.030	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	66%		66%							
24	Thanh tra tỉnh	15.496	-	15.496	-	-	-	-	-	-	-	-	9.878	-	9.878	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	64%		64%							
25	Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai	84.777	4.597	80.180	-	-	-	-	-	-	-	-	61.948	-	61.948	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	73%	0%	77%							
26	Liên minh Hợp tác xã	9.681	-	9.681	-	-	-	-	-	-	-	-	6.839	-	6.839	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	71%		71%							
27	Ban Dân tộc	14.482	-	14.482	-	-	-	-	-	-	-	-	10.656	-	10.656	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	74%		74%							
28	Ban quản lý các Khu công nghiệp	20.697	-	20.697	-	-	-	-	-	-	-	-	14.933	-	14.933	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	72%		72%							
29	Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	11.831	-	11.831	-	-	-	-	-	-	-	-	9.981	-	9.981	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	84%		84%							
30	Tỉnh đoàn	32.132	1.295	30.837	-	-	-	-	-	-	-	-	21.078	1.295	19.783	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	66%	100%	64%							
31	Hội Liên hiệp phụ nữ	12.255	-	12.255	-	-	-	-	-	-	-	-	8.597	-	8.597	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	70%		70%							
32	Hội Nông dân	8.284	227	8.057	-	-	-	-	-	-	-	-	7.386	227	7.159	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	89%	100%	89%							
33	Hội Cựu chiến binh	3.478	-	3.478	-	-	-	-	-	-	-	-	2.732	-	2.732	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	79%		79%							
34	Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật	12.058	-	12.058	-	-	-	-	-	-	-	-	8.348	-	8.348	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	69%		69%							
35	Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị	11.972	-	11.972	-	-	-	-	-	-	-	-	6.758	-	6.758	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	56%		56%							
36	Hội Văn học nghệ thuật	11.981	-	11.981	-	-	-	-	-	-	-	-	7.283	-	7.283	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	61%		61%							
37	Hội Nhà báo	1.458	-	1.458	-	-	-	-	-	-	-	-	1.289	-	1.289	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	88%		88%							
38	Hội Luật gia	1.419	-	1.419	-	-	-	-	-	-	-	-	2.314	-	2.314	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	163%		163%							
39	Hội Chữ thập đỏ	4.218	-	4.218	-	-	-	-	-	-	-	-	1.827	-	1.827	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	43%		43%							
40	Hội Sinh viên	4.053	-	4.053	-	-	-	-	-	-	-	-	3.253	-	3.253	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	80%		80%							
41	Hội Người cao tuổi	1.510	-	1.510	-	-	-	-	-	-	-	-	1.206	-	1.206	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	80%		80%							
42	Hội Người mù	1.458	-	1.458	-	-	-	-	-	-	-	-	1.350	-	1.350	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	93%		93%							
43	Hội Nạn nhân chất độc Dacam/Dioxin	3.420	-	3.420	-	-	-	-	-	-	-	-	1.407	-	1.407	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	41%		41%							
44	Hội Cựu thanh niên xung phong	1.891	-	1.891	-	-	-	-	-	-	-	-	1.246	-	1.246	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	66%		66%							
45	Hội Khuyến học	2.392	-	2.392	-	-	-	-	-	-	-	-	1.858	-	1.858	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	78%		78%							
46	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	247.088	64.804	182.284	-	-	-	-	-	-	-	-	199.447	34.002	165.445	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	81%	52%	91%							

STT	Tên đơn vị	Dự toán											Quyết toán														So sánh (%)							
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ gốc do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi nộp ngân sách cấp trên	Khác	Chi chương trình MTQG (Năm 2023 BTC không giao DT)			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi trả nợ gốc do chính quyền địa phương vay	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chuyển giao ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ gốc do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chương trình MTQG		
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								
A	*B*	*1=2+..+9*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12=13+...+16+20+...+23*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*25*	*26*	*27*	*28*	*29*	*30*	*31*	*32*	*33*	*34*
47	Công an tỉnh Đồng Nai	283.508	162.350	121.158	-	-	-	-	-	-	-	-	208.966	114.032	94.933	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	74%	70%	78%							
48	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh	1.553.684	1.259.694	293.990	-	-	-	-	-	-	-	-	729.984	582.683	147.301	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	47%	46%	50%							
49	Ban Quản lý Dự án Bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh	808.811	803.500	5.311	-	-	-	-	-	-	-	-	9.096	5.185	3.912	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1%	1%	74%							
50	Trường Chính trị	21.435	-	21.435	-	-	-	-	-	-	-	-	18.814	-	18.814	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	88%		88%							
51	Khu Bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai	52.839	11.974	40.866	-	-	-	-	-	-	-	-	57.987	19.412	38.575	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	110%	162%	94%							
52	Ban Quản lý Khu công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai	9.170	-	9.170	-	-	-	-	-	-	-	-	7.490	-	7.490	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	82%		82%							
53	Ban Quản lý Khu dự trữ sinh quyển ĐN	2.450	-	2.450	-	-	-	-	-	-	-	-	1.509	-	1.509	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	62%		62%							
54	Hội chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đày	2.340	-	2.340	-	-	-	-	-	-	-	-	2.104	-	2.104	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	90%		90%							
55	Bảo hiểm Xã hội tỉnh Đồng Nai	411.328	-	411.328	-	-	-	-	-	-	-	-	364.166	-	364.166	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	89%		89%							
56	Cục Quản lý thị trường tỉnh Đồng Nai	1.601	-	1.601	-	-	-	-	-	-	-	-	540	-	540	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	34%		34%							
57	Hội hỗ trợ gia đình liệt sĩ tỉnh Đồng Nai	197	-	197	-	-	-	-	-	-	-	-	196	-	196	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99%		99%							
58	Liên Đoàn lao động tỉnh	31.820	-	31.820	-	-	-	-	-	-	-	-	31.820	-	31.820	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
59	Nhà xuất bản Đồng Nai	3.715	-	3.715	-	-	-	-	-	-	-	-	3.445	-	3.445	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	93%		93%							
60	Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai	265	-	265	-	-	-	-	-	-	-	-	173	-	173	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	65%		65%							
61	Văn phòng Tỉnh ủy (Đảng)	146.072	-	146.072	-	-	-	-	-	-	-	-	132.575	-	132.575	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	91%		91%							
62	Chi Hội nhạc sĩ Việt Nam tỉnh Đồng Nai	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
63	Công ty khai thác công trình thủy lợi	143.800	136.800	7.000	-	-	-	-	-	-	-	-	145.015	138.015	7.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	101%	101%	100%							
67	Quỹ bảo vệ môi trường	2.350	-	2.350	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
69	Trợ giá xe buýt	40.000	-	40.000	-	-	-	-	-	-	-	-	39.635	-	39.635	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99%		99%							
71	Cục Hải quan Đồng Nai	317	-	317	-	-	-	-	-	-	-	-	317	-	317	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
72	Kho bạc Nhà nước tỉnh Đồng Nai	15	-	15	-	-	-	-	-	-	-	-	15	-	15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
73	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai	715	-	715	-	-	-	-	-	-	-	-	715	-	715	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
74	Cục thuế tỉnh Đồng Nai	862	-	862	-	-	-	-	-	-	-	-	862	-	862	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
75	Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Đồng Nai	1.175	-	1.175	-	-	-	-	-	-	-	-	1.175	-	1.175	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
76	Bộ Tư lệnh Quân khu 7	13.000	-	13.000	-	-	-	-	-	-	-	-	13.000	-	13.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
77	Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	1.082	-	1.082	-	-	-	-	-	-	-	-	1.082	-	1.082	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
78	Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	11	-	11	-	-	-	-	-	-	-	-	11	-	11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
79	Cục Thi hành án Dân sự tỉnh	808	-	808	-	-	-	-	-	-	-	-	808	-	808	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
80	Cục Thống kê Đồng Nai	369	-	369	-	-	-	-	-	-	-	-	369	-	369	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
81	Kho bạc Nhà nước tỉnh Đồng Nai	1.723	-	1.723	-	-	-	-	-	-	-	-	1.723	-	1.723	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
82	Quân chủng Hải quân	5.000	-	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-	5.000	-	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
83	Sở Tài chính tỉnh Bắc Giang	1.500	-	1.500	-	-	-	-	-	-	-	-	1.500	-	1.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
84	Sở Tài chính tỉnh Hà Giang	3.000	-	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	3.000	-	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
85	Sở Tài chính tỉnh Lạng Sơn	2.000	-	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	2.000	-	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
86	Sở Tài chính tỉnh Nghệ An	3.000	-	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	3.000	-	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
87	Sở Tài chính tỉnh Sơn La	3.000	-	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	3.000	-	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
88	Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên	1.500	-	1.500	-	-	-	-	-	-	-	-	1.500	-	1.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
89	Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang	3.000	-	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	3.000	-	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
90	Sở Tài chính tỉnh Yên Bái	3.000	-	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	3.000	-	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
91	Tòa án Nhân dân tỉnh Đồng Nai	940	-	940	-	-	-	-	-	-	-	-	940	-	940	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
92	Bệnh viện Quân y 7B	380	-	380	-	-	-	-	-	-	-	-	380	-	380	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
93	Bệnh viện Tâm thần Trung ương 2	926	-	926	-	-	-	-	-	-	-	-	926	-	926	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
94	Chi cục Dự trữ Nhà nước Đồng Nai	10	-	10	-	-	-	-	-	-	-	-	10	-	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
95	Đài Khí tượng Thủy văn Đồng Nai	43	-	43	-	-	-	-	-	-	-	-	43	-	43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
96	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - CN Đồng Nai	58	-	58	-	-	-	-	-	-	-	-	58	-	58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
97	Nguyễn Công Phong - Phân xã Đồng Nai	4	-	4	-	-	-	-	-	-	-	-	4	-	4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							

STT	Tên đơn vị	Dự toán											Quyết toán														So sánh (%)								
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ gốc do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi nộp ngân sách cấp trên	Khác	Chi chương trình MTQG (Năm 2023 BTC không giao DT)			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi trả nợ gốc do chính quyền địa phương vay	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chuyển giao ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ gốc do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chương trình MTQG		
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên											
A	*B*	*1=2+..+9*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12=13+...+16+20+...+23*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*25*	*26*	*27*	*28*	*29*	*30*	*31*	*32*	*33*	*34*
98	Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai	235	-	235	-	-	-	-	-	-	-	-	235	-	235	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
99	Tòa án Nhân dân tỉnh Đồng Nai	367	-	367	-	-	-	-	-	-	-	-	367	-	367	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
100	Trại giam Xuân Lộc	1.301	-	1.301	-	-	-	-	-	-	-	-	1.301	-	1.301	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
101	Trường Cao đẳng Cơ giới và Thủy Lợi	121	-	121	-	-	-	-	-	-	-	-	121	-	121	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
102	Trường Cao đẳng công nghệ quốc tế Lilama 2	160	-	160	-	-	-	-	-	-	-	-	160	-	160	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
103	Trường Cao đẳng Mỹ thuật Trang trí Đồng Nai	62	-	62	-	-	-	-	-	-	-	-	62	-	62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
104	Trường Cao đẳng Nghề số 8 Bộ Quốc phòng	96	-	96	-	-	-	-	-	-	-	-	96	-	96	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
105	Trường Cao đẳng Thống kê II	56	-	56	-	-	-	-	-	-	-	-	56	-	56	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
106	Trường Giáo dưỡng số 4	44	-	44	-	-	-	-	-	-	-	-	44	-	44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
107	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai	272	-	272	-	-	-	-	-	-	-	-	272	-	272	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
108	Viện Pháp y tâm thần Trung ương Biên Hòa	506	-	506	-	-	-	-	-	-	-	-	506	-	506	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
109	Vườn Quốc gia Cát Tiên	232	-	232	-	-	-	-	-	-	-	-	232	-	232	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%							
110	Ban quản lý đầu tư xây dựng tỉnh	219.583	219.583	-	-	-	-	-	-	-	-	-	226.049	226.049	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	103%	103%							
111	Báo Đồng Nai	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.944	6.944	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
112	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	495	495	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
113	Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	12.000	12.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.682	5.682	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	47%	47%							
114	Chi cục Kiểm lâm	4.800	4.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.680	11.680	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	243%	243%							
115	Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi	12.600	12.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.763	1.763	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14%	14%							
116	Nhà hát Nghệ thuật Đồng Nai	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	371	371	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
117	Trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe loại 1 Đồng Nai	1.647	1.647	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.643	1.643	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%							
118	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp tỉnh Đồng Nai	853	853	-	-	-	-	-	-	-	-	-	853	853	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%							
119	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao	8.723	8.723	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.031	7.031	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	81%	81%							
120	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	680.000	680.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	231.629	231.629	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	34%	34%							
121	Trung tâm Văn hoá - Điện ảnh Đồng Nai	3.717	3.717	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.622	3.622	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97%	97%							
122	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai	29.000	29.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	29.000	29.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%							
II	**Các huyện, TP**	**2.994.527**	**2.994.527**	**-**	**-**	**-**	**-**		**-**	**-**	**-**	**-**	**11.535.849**	**2.755.746**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		**8.780.103**	**-**	**-**	**-**	**385%**	**92%**							
1	UBND huyện Cẩm Mỹ	39.295	39.295	-	-	-	-	-	-	-	-	-	848.584	30.744	-	-	-	-	-	-	-	-	817.840	-	-	-	2160%	78%							
2	UBND huyện Đinh Quán	67.492	67.492	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.211.196	123.552	-	-	-	-	-	-	-	-	1.087.643	-	-	-	1795%	183%							
3	UBND huyện Long Thành	12.800	12.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	705.594	149.197	-	-	-	-	-	-	-	-	556.397	-	-	-	5512%	1166%							
4	UBND huyện Nhơn Trạch	1.155.690	1.155.690	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.525.025	826.814	-	-	-	-	-	-	-	-	698.211	-	-	-	132%	72%							
5	UBND huyện Tân Phú	112.713	112.713	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.153.422	119.637	-	-	-	-	-	-	-	-	1.033.785	-	-	-	1023%	106%							
6	UBND huyện Thống Nhất	223.248	223.248	-	-	-	-	-	-	-	-	-	707.923	28.155	-	-	-	-	-	-	-	-	679.768	-	-	-	317%	13%							
7	UBND huyện Trảng Bom	87.000	87.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	729.571	6.072	-	-	-	-	-	-	-	-	723.499	-	-	-	839%	7%							
8	UBND huyện Vĩnh Cửu	8.357	8.357	-	-	-	-	-	-	-	-	-	653.727	45.217	-	-	-	-	-	-	-	-	608.510	-	-	-	7822%	541%							
9	UBND huyện Xuân Lộc	160.017	160.017	-	-	-	-	-	-	-	-	-	988.039	81.467	-	-	-	-	-	-	-	-	906.572	-	-	-	617%	51%							
10	UBND thành phố Biên Hòa	710.840	710.840	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.954.905	926.029	-	-	-	-	-	-	-	-	1.028.876	-	-	-	275%	130%							
11	UBND thành phố Long Khánh	417.074	417.074	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.057.862	418.861	-	-	-	-	-	-	-	-	639.001	-	-	-	254%	100%							
III	**Ghi thu, ghi chi**	**1.175.585**	**1.175.585**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.528.382**	**1.528.382**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**130%**	**130%**							
1	Ghi thu, ghi chi tiền thuê đất	1.175.585	1.175.585	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.175.585	1.175.585	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%							
2	Ghi thu, ghi chi tiền sử dụng đất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	352.797	352.797	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
IV	**Chi đầu tư bằng lệnh chi tiền**	**1.712.973**	**1.712.973**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2.230.104**	**2.230.104**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**130%**	**130%**							
1	Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Đồng Nai	62.210	62.210	-	-	-	-	-	-	-	-	-	142.210	142.210	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	229%	229%							
2	Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Đồng Nai	24.747	24.747	-	-	-	-	-	-	-	-	-	44.747	44.747	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	181%	181%							
3	Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh Đồng Nai	10.000	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.000	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%							
4	Quỹ Phát triển đất tỉnh Đồng Nai	1.262.297	1.262.297	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.440.696	1.440.696	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	114%	114%							
5	Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Đồng Nai	243.381	243.381	-	-	-	-	-	-	-	-	-	482.113	482.113	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	198%	198%							

STT	Tên đơn vị	Dự toán											Quyết toán														So sánh (%)									
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ gốc do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi nộp ngân sách cấp trên	Khác	Chi chương trình MTQG (Năm 2023 BTC không giao DT)			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi trả nợ gốc do chính quyền địa phương vay	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chuyển giao ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ gốc do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chương trình MTQG		
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên										
A	*B*	*1=2+..+9*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12=13+...+16+20+...+23*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*25*	*26*	*27*	*28*	*29*	*30*	*31*	*32*	*33*	*34*
6	Quỹ Hỗ trợ Phát triển Hợp tác xã tỉnh Đồng Nai	100.000	100.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.000	100.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%								
7	Cty TNHH Bất động sản Xuân Thùy	8.880	8.880	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.880	8.880	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%								
8	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vận tải Vĩnh Phú	647	647	-	-	-	-	-	-	-	-	-	647	647	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%								
9	Công ty TNHH DVDL Hoàng Hà D.L	520	520	-	-	-	-	-	-	-	-	-	520	520	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%								
10	Hợp tác xã Dịch vụ Vận tải Đoàn Kết	291	291	-	-	-	-	-	-	-	-	-	291	291	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%								
V	**CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**1**	-	-	**1**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
VI	**CHI TRẢ NỢ GỐC CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**2**	-	-	-	-	-	-	-	**2**	-	-	-	-	-									
VII	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)**	**555.910**	-	-	-	-	**555.910**	-	-	-	-	-	**555.910**	-	-	-	**555.910**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**100%**					**100%**				
VIII	**DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**231.382**	-	-	-	-	-	-	**231.382**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
IX	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	**6.498.426**	-	-	-	-	-	**6.498.426**	-	-	-	-	**380.320**	-	-	-	-	-	-	-	-	**380.320**	-	-	-	-	**5,9%**						**5,9%**			
X	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**10.981.013**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**10.981.013**	**5.982.764**	**4.998.249**									
XI	**BỘI CHI**	**1.000.000**	**1.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									